



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ВІН
він - vîn

ТИ
ти - tû

Я
я - YA

МИ
ми - my

ВОНО
вонó - vonó

ВОНА
вонá - voná

ЩО
що - shcho

ВОНИ
вонí - voný

ВИ
ви - vy

ЧОМУ
чомý - chomý

ДЕ
де - de

ХТО
хто - khto

КОЛИ
колі - kolý

ЯКИЙ
який - yakýu

ЯК
як - yak

ДІЙСНО
дійсно - díysno

ЯКЩО
якщó - yakshchó

ТОДІ
тоді - todí

НЕ
не - ne

ТОМУ ЩО
томý що - tomý shcho

АЛЕ
алé - alé

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Скільки це коштує?
Скільки це коштує? - Skíl'ky tse
kóshtuye?

Мені це потрібно
Мені це потрібно - Mení tse potríbno

цей
цей - tsey

або
абó - abó

всі
vсі - vsi

той
той - toy

Я знаю
Я зна́ю - YA znáyu

знати
зна́ти - znáty

і
і - i

приходити
прихо́дити - prykhódyty

думати
ду́мати - dúmaty

Я не знаю
Я не зна́ю - YA ne znáyu

знаходити
знахо́дити - znakhódyty

брати
бра́ти - bráty

класти
кла́сти - klásty

розмовляти
розмовля́ти - rozmovlyáty

працювати
працюва́ти - pratsyuváty

слухати
слуха́ти - slúkhaty

допомагати
допомага́ти - dopomaháty

любити
любі́ти - lyubýty

давати
дава́ти - daváty

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

чекати
чекáти - chekáty

телефонувати
телефонувáти - telefonuváty

кохати
кохáти - kokháty

Ти мене кохаєш?
Ти менé кохáєш? - Ty mené
kokháyesh?

Мені це не подобається
Мені це не подóбається - Mení tse
ne podobayet'sya

Ти мені подобаєшся
Ти мені подóбаєшся - Ty mení
podobayeshsya

один
одíн - odýn

нуль
нуль - nul'

Я тебе кохаю
Я тебé кохáю - YA tebé kokháyu

чотири
чотíри - chotyry

три
три - try

два
два - dva

сім
сім - sim

шість
шість - shist'

п'ять
п'ять - p'yat'

десять
дéсять - désyat'

дев'ять
дév'ять - dév'yat'

вісім
vícim - vísim

тринадцять
тринáдцять - trynádtsyat'

дванадцять
дванáдцять - dvanádtsyat'

одинадцять
одинáдцять - odynádtsyat'

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

шістнадцять
шістна́дцять - shistnádttsyat'

п'ятнадцять
п'ятна́дцять - p'yatnádttsyat'

чотирнадцять
чотирна́дцять - chotyrnádttsyat'

дев'ятнадцять
дев'ятна́дцять - dev'yatnádttsyat'

вісімнадцять
вісімна́дцять - visimnádttsyat'

сімнадцять
сімна́дцять - simnádttsyat'

старий
ста́рий - starýy

новий
но́вий - novýy

двадцять
два́дцять - dvádttsyat'

скільки?
скі́льки? - skíl'ky?

багато
бага́то - baháto

мало
ма́ло - málo

правильний
пра́вильний - právyi'nyy

неправильний
непра́вильний - neprávyi'nyy

скільки?
скі́льки? - skíl'ky?

щасливий
щаслі́вий - shchaslývy

хороший
хоро́ший - khoróshyy

поганий
пога́ний - pohány

маленький
мале́нький - malén'ky

довгий
до́вгий - dóvhy

короткий
коро́ткий - korótkyy

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

тут
тут - tut

там
там - tam

великий
великий - velýkyy

прекрасний
прекрасний - prekrásnyy

лівий
лівий - lívyyy

правий
правий - právyyy

вітаю
вітаю - vítáyyu

старий
старий - starýyy

молодий
молодий - molodýyy

бережи себе
бережі себе - berezhý sebe

добре
дóбре - dóbre

побачимось
побáчимось - pobáchymos'

добрий день
дóбрий день - dóbryy den'

звичайно
звичáйно - zvycháyno

не хвилюйся
не хвилі́йся - ne khvylyúysya

до побачення
до побáчення - do pobáchennya

бувай
бува́й - buváyy

привіт
приві́т - pryvít

дякую
дя́кую - dyákuuy

вибачте
ві́бачте - víbachte

перепрошую
перепро́шую - perepróshuyu

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

зараз
záraz - zaráz

Я хочу це
Я хóчу це - YA khóchu tse

будь ласка
будь láска - bud' láska

F
ніч
ніч - ních

M
ранок
ráнок - ránok

після обіду
після обіду - píslya obídu

M
полудень
пóлудень - róluden'

M
вечір
véчir - véchir

M
ранок
ра́нок - ránok

F
хвилина
хви́ліна - khvylýna

F
година
годи́на - hodýna

F
північ
північ - pívnič

M
тиждень
ті́ждень - týzhden'

M
день
день - den'

F
секунда
секúнда - sekúnda

M
час
час - chas

M
рік
рік - rik

M
місяць
місяць - mísyats'

вчора
вчо́ра - vchóra

позавчора
позавчо́ра - pozavchóra

F
дата
да́та - dáta

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

післязавтра
післязавтра - pislyazávtra

завтра
завтра - závtra

сьогодні
сьогодні - s'ohódni

F
середа
середá - seredá

M
вівторок
вівторок - vívtórok

M
понеділок
понеділок - ponedílok

F
субота
субо́та - subóta

F
п'ятниця
п'ятниця - p'yátnytsya

M
четвер
четве́р - chetvér

N
життя
життя́ - zhyttyá

Завтра субота
Завтра субо́та - Závtra subóta

F
неділя
неді́ля - nedílya

N
кохання
коха́ння - kokhánnya

M
чоловік
чолові́к - cholovík

F
жінка
жі́нка - zhínka

M
друг
дру́г - druh

F
дівчина
ді́вчина - dívchyna

M
хлопець
хло́пець - khlópets'

F
дитина
дити́на - dytýna

M
секс
секс - seks

M
поцілунок
поцілу́нок - potsilúnok

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

М
хлопчик
хлópчик - khlópchyk

Ф
дівчина
дівчина - dívchyna

М
малюк
маліок - malyúk

Ф
мати
ма́ти - máty

М
тато
та́то - táto

Ф
мама
ма́ма - máma

М
син
син - syn

PL
батьки
батькі - bat'ký

М
батько
ба́тько - bát'ko

М
молодший брат
молóдший брат - molódshyy brat

Ф
молодша сестра
молóдша сестра́ - molódsha sestrá

Ф
дочка
дочка́ - dochká

стояти
сто́яти - stoyáty

М
старший брат
ста́рший брат - stárshyy brat

Ф
старша сестра
ста́рша сестра́ - stársha sestrá

закривати
закрива́ти - zakryváty

лежати
лежа́ти - lezháty

сидіти
сиді́ти - sydíty

вигравати
виграва́ти - vyhraváty

програвати
програва́ти - prohraváty

відкривати
відкрива́ти - vidkryváty

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

вмикати
вмикáти - vmykáty

жити
жýти - zhýty

вмирати
вмиráти - vmyráty

травмувати
травмува́ти - travmuváty

вбивати
вбивáти - vbyváty

вимикати
вимикáти - vumykáty

пити
піти - pýty

дивитися
диві́тися - dyvýtysya

доторкатися
доторка́тися - dotorkátysya

зустріти
зустрі́ти - зустріty

ходити
ходи́ти - khodýty

їсти
ї́сти - yísty

слідувати
слідува́ти - slíduvaty

поцілувати
поцілува́ти - potsiluváty

битися об заклад
бі́тися об закла́д - býtysya ob zaklád

запитувати
запі́тувати - zapýtuvaty

відповідати
відповідáти - vidpovidáty

одружуватись
одру́жуватись - odrúzhuvatys'

М
бізнес
бі́знес - bíznes

Ф
компанія
компáнія - kompániya

Н
питання
пита́ння - pytánnya

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

М
телефон
телефón - telefon

PL
гроші
gróshi - hróshi

F
робота
robóta - robóta

F
лікарня
likárnya - likárnya

М
доктор
dóktor - doktor

М
офіс
ófic - ófis

М
президент
prezidént - prezident

М
поліцейський
politséys'kyu - politséys'kyu

F
медсестра
medsestrá - medsestrá

червоний
chervóniy - chervónyy

чорний
chórniy - chónnyu

білий
bíliy - bílyu

жовтий
zhóvtiy - zhóvtyy

зелений
zeléniiy - zelénnyu

синій
síniy - sýniy

кумедний
kumédniy - kumédnyy

швидкий
shvidkiiy - shvydkyy

повільний
povílniiy - povíl'nyy

важкий
vazhkiiy - vazhkyy

справедливий
spravedlíviy - spravedlívyy

несправедливий
nespravedlíviy - nespravedlívyy

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

багатий
бага́тий - bahátyy

Це важко
Це ва́жко - Tse vázhko

легкий
легкий - lehkýy

слабкий
слабкий - slabkýy

сильний
сі́льний - sýl'nyy

бідний
бі́дний - bídnyy

гордий
го́рдий - hórdyy

втомлений
вто́млений - vtómlenyy

безпечний
безпе́чний - bezpéchnyy

здоровий
здо́ровий - zdoróvyu

хворий
хво́рий - khvóryu

ситий
сі́тий - sýtyu

високий
висо́кий - vysókyu

низький
низькі́й - nyz'kýy

сердитий
серді́тий - serdýtyu

завжди
завжди́ - zavzhdý

кожний
ко́жний - kózhnyu

прямий
прямі́й - pryamýu

вже
вже - vzhe

знову
зно́ву - znóvu

насправді
наспра́вді - nasprávdı

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

більше
бі́льше - bíl'she

найбільше
найбі́льше - naybíl'she

менше
ме́нше - ménshe

дуже
ду́же - dúzhe

жоден
жо́ден - zhóden

Я хочу ще
Я хо́чу ще - YA khóchu shche

корова
ко́рова - koróva

свиня
сви́ня - svynýá

тварина
твари́на - tvarýna

вівця
вівця́ - vívtsyá

собака
соба́ка - sobáka

кінь
кінь - kíń'

ведмідь
ведмі́дь - vedmíd'

кішка
кішка - kíshka

мавпа
ма́впа - mávpa

метелик
метéлик - metélyk

качка
ка́чка - káchka

курка
ку́рка - kúrka

павук
паву́к - pavúk

риба
ри́ба - rýba

бджола
бджола́ - bdzholá

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

всередині
всерéдині - vserédyni

ззовні
ззóвні - zzóvni

З
ЗМІЯ
змія - zmiyá

під
під - pid

близький
близькíй - blyz'kýy

далекий
далéкий - dalékyy

передній
перéдній - perédniy

поруч
пóруч - rórush

над
над - nad

кислий
кíслий - kýslyy

солодкий
солóдкий - solódkyy

задній
зáдній - zádniy

твердий
твердíй - tverdýy

м'який
м'якíй - m'yakýy

дивний
дівний - dývnyy

божевільний
божевíльний - bozhevíl'nyy

тупий
тупíй - turýy

милий
мíлий - mýlyy

низький
низькíй - nyz'kýy

високий
висóкий - vysókyy

зайнятий
зáйнятий - záynyaty

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

крутий
крутий - krutýy

здивований
здивований - zdyvóvanyy

стурбований
стурбований - sturbóvanyy

розумний
розумний - rozúmnyy

злий
злий - zlyy

гречний
гречний - hréchnyy

F
голова
голова - holová

спекотний
спекотний - spekótnyy

холодний
холодний - kholódnyy

M
рот
рот - rot

N
волося
волося - volóssya

M
ніс
ніс - nis

F
рука
рука - ruká

N
око
око - óko

N
вухо
вухо - vúkho

M
мозок
мозок - mózok

N
серце
серце - sértse

F
ступня
ступня - stupnyá

натискати
натискати - natyskáty

штовхати
штовхати - shtovkháty

тягнути
тягнути - tyahnúty

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

битися
бїтисѧ - bŷtysya

ловити
ловїти - lovŷty

бити
бїти - bŷty

читати
читáти - chytáty

бігати
бігати - bíhaty

кидати
кїдати - kýdaty

рахувати
рахувáти - rakhuváty

ремонтувати
ремонтувáти - remontuváty

писати
писáти - pysáty

купувати
купувáти - kupuváty

продавати
продавáти - prodaváty

вирізати
вирїзáти - vyrizáty

мріяти
мріѧти - mŷyaty

вчитися
вчїтисѧ - vchŷtysya

платити
платїти - platŷty

святкувати
святкувáти - svyatkuváty

грати
грáти - hráty

спати
спáти - spáty

ЧИСТИТИ
чїстити - chŷtyty

насолоджуватися
насолóджуватисѧ -
nasolódzhuvatysya

Відпочивати
відпочивáти - vidpochyváty

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

PL
двері
двері - dvéri

M
будинок
будінок - budýnok

F
школа
шкóла - shkóla

N
весілля
весілля - vesílya

F
дружина
дружїна - družýna

M
чоловік
чоловік - cholovík

M
дім
дім - dim

M
автомобіль
автомобіль - avtomobíl'

F
людина
людїна - lyudýna

двадцять один
двáдцять одїн - dvádtсят' odýn

N
число
числó - chysló

N
місто
місто - místo

тридцять
трїдцять - trýdtsyat'

двадцять шість
двáдцять шїсть - dvádtсят' shist'

двадцять два
двáдцять два - dvádtсят' dva

тридцять сім
трїдцять сім - trýdtsyat' sim

тридцять три
трїдцять три - trýdtsyat' try

тридцять один
трїдцять одїн - trýdtsyat' odýn

сорок чотири
сóрок хотїри - sórok chotýry

сорок один
сóрок одїн - sórok odýn

сорок
сóрок - sórok

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

п'ятдесят один
п'ятдеся́т оди́н - p'yatdesyát odýn

п'ятдесят
п'ятдеся́т - p'yatdesyát

сорок вісім
со́рок ві́сім - sórok vísim

шістдесят
шістдеся́т - shistdesyát

п'ятдесят дев'ять
п'ятдеся́т де́в'ять - p'yatdesyát dév'yat'

п'ятдесят п'ять
п'ятдеся́т п'ять - p'yatdesyát p'yat'

шістдесят шість
шістдеся́т шість - shistdesyát shist'

шістдесят два
шістдеся́т два - shistdesyát dva

шістдесят один
шістдеся́т оди́н - shistdesyát odýn

сімдесят три
сімдеся́т три - simdesyát try

сімдесят один
сімдеся́т оди́н - simdesyát odýn

сімдесят
сімдеся́т - simdesyát

вісімдесят один
вісімдеся́т оди́н - visimdesyát odýn

вісімдесят
вісімдеся́т - visimdesyát

сімдесят сім
сімдеся́т сім - simdesyát sim

дев'яносто
де́в'яно́сто - dev'yanósto

вісімдесят вісім
вісімдеся́т ві́сім - visimdesyát vísim

вісімдесят чотири
вісімдеся́т чо́тири - visimdesyát chotýry

дев'яносто дев'ять
де́в'яно́сто де́в'ять - dev'yanósto dév'yat'

дев'яносто п'ять
де́в'яно́сто п'ять - dev'yanósto p'yat'

дев'яносто один
де́в'яно́сто оди́н - dev'yanósto odýn

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

десять тисяч
дéсять тiсяч - désyat' týsyach

одна тисяча
однá тiсячa - odná týsyacha

СТО
сто - sto

мій собака
мiй собáка - miy sobáka

один мільйон
одiн мiльйóн - odýn mil'yón

СТО ТИСЯЧ
сто тiсяч - sto týsyach

його автомобіль
йогó автoмобiль - yohó avtomobíl'

її сукня
їi сýкня - yiyú súknya

ТВОЯ КІШКА
твоя кiшка - tvoyá kishka

ваша команда
вáша комáнда - vásha kománda

наш дім
наш дiм - nash dim

ЙОГО М'ЯЧ
йогó м'яч - yohó m'yach

разом
рáзом - rázom

кожен
кóжен - kózhen

ЇХНЯ КОМПАНІЯ
їхня компáнія - yíkhnya kompániya

будьмо
бúдьмо - búd'mo

НЕ МАЄ ЗНАЧЕННЯ
не маé знáчення - ne máye
znáchennya

ІНШИЙ
iнший - ínshyy

ласкаво просимо
ласkáво прóсимо - laskávo prósymo

Я ПОГОДЖУЮСЬ
я погóджуюсь - ya pohódzhuyus'

ЗАСПОКОЙСЯ
заспокóйся - zaspokóysya

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

поверніть ліворуч
поверніть лівóруч - povernít'
livóruch

поверніть праворуч
поверніть правóруч - povernít'
pravóruch

не турбуйся
не турбúйся - ne turbúysya

N
яйце
яйцé - yaytsé

Ходімо зі мною
Ходíмо зі мнóю - Khodímo zi mnóyu

йдіть прямо
йдíть прýмо - ydíť pryámo

F
риба
ріба - rýba

N
молоко
молоко́ - molokó

M
сир
сир - syr

M
фрукт
фрукт - frukt

M
овоч
óвоч - óvoch

N
м'ясо
м'ясо - m'yáso

M
хліб
хліб - khlib

F
олія
олія - olíya

F
кістка
кістка - kístka

F
цукерка
цукéрка - tsukérka

M
шоколад
шokoláд - shokolád

M
цукор
цúкор - tsúkor

F
вода
водá - vodá

M
напій
напі́й - napíy

M
торт
торт - tort

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

М
чай
чай - chay

Ғ
кава
káva - káva

Ғ
газована вода
газóвана водá - hazóvana vodá

М
салат
салát - salát

Н
вино
винó - vupó

Н
пиво
пíво - pývo

М
сніданок
сніда́нок - snidánok

М
десерт
десéрт - desért

М
суп
суп - sup

Ғ
піца
піца - pítsa

Ғ
вечеря
вечéря - vechérya

М
ланч
ланч - lanch

Ғ
залізнична станція
залізнíчна ста́нція - zaliznýchna stántsya

М
поїзд
по́їзд - póyizd

М
автобус
авто́бус - avtóbus

М
корабель
корабе́ль - korabél'

М
літак
літа́к - liták

Ғ
автобусна зупинка
авто́бусна зупі́нка - avtóbusna zupínka

М
мотоцикл
мотоці́кл - mototsýkl

М
велосипед
велосипéд - velosypéd

Ғ
вантажівка
вантажі́вка - vantazhívka

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

F
парковка
паркóвка - parkóvka

M
світлофор
світлофóр - svitlofór

N
таксі
таксі - taksí

M
черевик
череві́к - cherevýk

M
одяг
о́дяг - ódyah

F
дорога
дорóга - doróha

F
сорочка
сорóчка - soróchka

M
светр
светр - svetr

N
пальто
пальтó - pal'tó

PL
штани
штани́ - shtaný

M
костюм
костіóм - kostyúm

F
куртка
кúртка - kúrtka

F
шкарпетка
шкарпéтка - shkarpétka

F
футболка
футбóлка - futbólka

F
сукня
сúкня - súknya

PL
окуляри
окуля́ри - okulyáry

PL
труси
трусі́ - trusý

M
бюстгальтер
бюстга́льтер - byusthál'ter

M
гаманець
гаманéць - hamanéts'

F
дамська сумочка
да́мська сúмочка - dáms'ka
súmochka

F
сумочка
сúмочка - súmochka

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

М
годинник
годинник - hodýnnuk

М
капельюх
капельюх - kapelyúkh

Ғ
каблучка
каблұчка - kablúchka

Моє ім'я Девід
Моє ім'я Девід - Moyé im'yá Dévid

Як ваше ім'я?
Як ва́ше ім'я? - Yak váshe im'yá?

Ғ
кишеня
кише́ня - kyshénya

З тобою все в порядку?
З тобо́ю все в порядку? - Z tobóyu vse v porýádku?

Як ти?
Як ти? - Yak ty?

Мені 22 роки
Мені 22 ро́ки - Mení 22 róky

Ғ
весна
весна́ - vesná

Я сумую за тобою
Я суму́ю за тобо́ю - YA sumúyu za tobóyu

Де знаходиться туалет?
Де знахо́диться туалéт? - De znakhódyt'sya tualét?

Ғ
зима
зима́ - zymá

Ғ
осінь
о́сінь - ósin'

Н
літо
лі́то - líto

М
березень
бе́резень - bérezen'

М
лютий
лю́тий - lyútyu

М
січень
сі́чень - síchen'

М
червень
че́рвень - chérven'

М
травень
тра́вень - tráven'

М
квітень
кві́чень - kvíten'

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

М
вересень
véresen' - véresen'

М
серпень
sérlen' - sérlen'

М
липень
lípen' - lípen'

М
грудень
grúden' - hrúden'

М
листопад
listopád - lystopád

М
жовтень
zhóvten' - zhóvten'

М
ринок
rínok - gýnok

М
рахунок
rahúnok - rakhúnok

М
шопінг
shópíngh - shópinh

Ғ
квартира
kvartýra - kvartýra

Ғ
будівля
budívlya - budívlya

М
супермаркет
supermárket - supermárket

Ғ
церква
tsérkva - tsérkva

Ғ
ферма
féрма - féрма

М
університет
uníversytét - universytét

М
фітнес-центр
fítnes-tséntr - fítnes-tséntr

М
бар
bar - bar

М
ресторан
restorán - restorán

Ғ
карта
káрта - kárta

М
туалет
tualét - tualét

М
парк
park - park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

M
пістолет
пістоле́т - pistolét

F
поліція
полі́ція - polítsiya

F
швидка допомога
швидка́ допомо́га - shvydká
dopomóha

N
передмістя
передмі́стя - peredmístya

F
країна
кра́їна - krayína

PL
пожежники
поже́жники - pozhézhnyky

M
медикамент
медикаме́нт - medykamént

N
здоров'я
здоров'я - zdoróv'ya

N
село
се́ло - seló

F
хірургія
хірургі́я - khirurhíya

M
пацієнт
паціе́нт - patsiyént

M
нещасний випадок
нешча́сний ві́падо́к - neshchásnyy
výpadok

F
засти́да
засту́да - zastúda

F
гарячка
гаря́чка - haryáchka

F
таблетка
табле́тка - tablétka

M
кашель
ка́шель - káshel'

M
прийом у лікаря
прийо́м у ліка́ря - pryuoóm u líkarya

F
рана
ра́на - rána

N
плече
плече́ - pleché

M
зад
за́д - zad

F
шия
ши́я - shýya

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
рука
рукá - ruká

F
нога
ногá - nohá

N
коліно
колíно - kolíno

F
спина
спíна - sprýna

PL
груди
грúди - hrúdy

M
живіт
живіт - zhyvít

F
губа
губá - hubá

M
язик
язик - yazyk

M
зуб
зуб - zub

M
шлунок
шлúнок - shlúnok

M
палець ноги
пáлець ногí - pálets' nohý

M
палець
пáлець - pálets'

M
нерв
нерв - nerv

F
печінка
печíнка - peshínka

F
легені
легéні - lehéni

M
колір
кóлір - kólir

M
кишечник
кишéчник - kyshéchnyk

F
нирка
нірка - nýrka

коричневий
корíчневий - korýchnevyu

сірий
сірий - síryu

помаранчевий
помарáнчевий - pomaráanchevyu

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

важкий
важкий - vazhkyy

нудний
нудний - nudnyy

рожевий
рожевий - rozhevy

голодний
голодний - holodnyy

самотній
самотній - samotniy

легкий
легкий - lehkyy

крутий
крутий - kruty

сумний
сумний - sumnyy

спраглий
спраглий - sprahly

квадратний
квадратний - kvadratnyy

круглий
круглий - kruglyy

плоский
плоский - plósky

глибокий
глибокий - hlybóky

широкий
широкий - shyróky

вузький
вузький - vuz'kyy

північ
північ - pivnich

величезний
величезний - velychéznyy

мілкий
мілкий - milkyy

захід
захід - zákhid

південь
південь - pivden'

схід
схід - skhid

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

повний
пóвний - rónnyy

чистий
чїстий - chýsty

брудний
брудній - brudnýy

дешевий
дешéвий - deshévyy

коштовний
коштóвний - koshtóvnyy

порожній
порóжній - porózhniy

сексуальний
сексуáльний - seksuál'nyy

світлий
сві́тлий - svítlyy

темний
тёмний - témnnyy

щедрий
щéдрий - shchédryy

сміливий
смі́ливий - smílývy

лінивий
ліні́вий - linývy

нерозумний
нерозúмний - nerozúmnyy

потворний
потвóрний - potvórnyy

гарний
га́рний - hárnyy

сліпий
слі́пий - slipýy

винний
ві́нний - vúnnyy

дружній
дру́жній - drúznyi

сухий
сухі́й - sukhýy

мокрый
мо́крий - mókryy

п'яний
п'я́ний - p'yányy

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

тихий
тіхий - týkhyu

гучний
гучний - huchnýu

теплий
тєплий - tєplyu

ванна кімната
F
в́анна кімн́ата - v́anna kimńata

кухня
F
кúхня - kúkhnya

безшумний
безшúмний - bezshúmnyu

сад
M
сад - sad

спальня
F
спáльня - spál'nya

вітальня
F
вітáльня - vítál'nya

підвал
M
підва́л - pidváł

стіна
F
стіна́ - stíná

гараж
M
гара́ж - harázh

дах
M
дах - dakh

сходи
PL
схóди - skhódý

туалет
M
туалéт - tualét

чашка
F
ча́шка - cháshka

ніж
M
ніж - nizh

вікно
N
вікно́ - víknó

чашка
F
ча́шка - cháshka

тарілка
F
тарі́лка - tarílka

склянка
F
скля́нка - sklyánka

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

М
телевізор
телевізор - televízor

Ф
миска
міска - mýska

М
сміттєвий бак
сміттєвий бак - smittyévyy bak

Н
дзеркало
дзеркало - dzérkalo

Н
ліжко
ліжко - lízhko

М
письмовий стіл
письмовий стіл - rys'móvyi stil

Ф
картина
картіна - kartýna

М
диван
диван - diván

М
душ
душ - dush

М
стілець
стілець - stíléts'

М
стіл
стіл - stil

М
годинник
годинник - hodýnnik

М
сусід
сусід - susíd

М
дверний дзвінок
дверний дзвінок - dvernýy dzvinók

М
басейн
басейн - baséyn

стріляти
стріляти - strilyáty

вибирати
виби́рати - vybyráty

зазнавати невдачі
зазнава́ти невда́чі - zaznaváty
nevdáchi

захищати
захища́ти - zakhyshcháty

падати
па́дати - pádaty

голосувати
голосува́ти - holosuváty

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

горіти
горіти - horíty

красти
кра́сти - krásty

атакувати
атакува́ти - atakuváty

літати
літа́ти - litáty

курити
кури́ти - kurýty

рятувати
рятува́ти - ryatuváty

бити
біти - býty

плювати
плюва́ти - plyuváty

нести
нести́ - nestý

нюхати
ню́хати - nyúkhaty

дихати
ди́хати - dýkhaty

кусати
куса́ти - kusáty

посміхатися
посміха́тися - posmikhátysya

співати
співа́ти - spiváty

плакати
пла́кати - plákaty

морщитися
мо́рщитися - mórshchytysya

рости
рості́ - rostý

сміятися
смі́ятися - smiyátysya

ділитися
ділі́тися - dilýtysya

погрожувати
погро́жувати - pohrózhuvaty

сперечатися
спереча́тися - sperechátysya

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

попереджувати
попереджувати - poperedzhuvaty

ховати
ховати - khovaty

годувати
годувати - hoduvaty

котити
котити - kotyty

стрибати
стрибати - strybaty

плавати
плавати - plavaty

копіювати
копіювати - kopiuvaty

копати
копати - kopaty

піднімати
піднімати - pidnimaty

практикуватися
практикуватися - praktykuvatsya

шукати
шукати - shukaty

доставляти
доставляти - dostavlyaty

приймати душ
приймати душ - pryimaty dush

малювати
малювати - malyuvaty

подорожувати
подорожувати - podorozhuvaty

мити
мити - myty

замикати
замикати - zamykaty

відчиняти
відчиняти - vidchynaty

ґ
книга
книга - knyha

готувати
готувати - hotuvaty

молитися
молитися - molytysya

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nghiên cứu

M
екзамен
екза́мен - egzámen

N
домашнє завдання
домáшнє завда́ння - domáshnye
zavdánnya

F
бібліотека
бібліоте́ка - bibliotéka

F
історія
істо́рія - istóriya

PL
природничі науки
природні́чі нау́ки - przyrodníchi
naúky

M
урок
уро́к - urók

F
французька мова
францу́зька мо́ва - frantsúz'ka
móva

F
англійська мова
англи́йська мо́ва - anhlíys'ka móva

N
мистецтво
мисте́цтво - mystétstvo

три відсотки
три відсо́тки - try vidsótky

M
олівець
оліве́ць - olivéts'

F
ручка
ру́чка - rúchka

третій
тре́тій - trétiy

другий
дру́гий - drúhyy

перший
пе́рший - pérshyy

M
квадрат
квадра́т - kvadrát

M
результат
результáт - rezul'tát

четвертий
четве́ртий - chetvértiy

N
дослідження
дослі́дження - doslídzhennya

F
площа
пло́ща - plóshcha

N
коло
ко́ло - kólo

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

М
магістр
maгістр - mahístr

М
бакалавр
bakalávr - bakalávr

М
ступінь
stúpin' - stúpin'

М
стрес
стрес - stres

х більше за у
х бiльше за у - x bíl'she za y

х менше за у
х мeнше за у - x ménshe za y

М
відділ
víddil - víddil

М
персонал
персона́л - personál

Н
страхування
страхува́ння - strakhuvánnya

М
лист
лист - lyst

Ғ
адреса
adréca - adrésa

Ғ
зарплата
zarpláta - zarpláta

М
льотчик
льóтчик - l'ótchuk

М
детектив
детектiв - detektív

М
капітан
капіта́н - kapitán

М
юрист
юріст - yurýst

М
вчитель
вчiтель - vchýtel'

М
професор
профeсор - profésor

М
суддя
суддiя - suddyá

М
асистент
асистeнт - asystént

Ғ
секретарка
секретáрка - sekretárka

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

М
кухар
кúхар - kúkhar

М
менеджер
мéнеджер - ménedzher

М
директор
дирéктор - dyréktor

М
злочинець
злочíнець - zlochýnets'

М
водій автобуса
водíй автóбуса - vodíy avtóbusa

М
таксист
таксіст - taksýst

М
номер телефону
нóмер телефóну - nómer telefónu

М
художник
худóжник - khudózhnyk

Ф
модель
модéль - modél'

М
чат
чат - chat

М
додаток
додáток - dodátok

М
сигнал
сигна́л - syhnál

Ф
електронна адреса
електрóнна адрéса - elektrónna adrésa

Ф
URL-адреса
URL-адрéса - URL-adrésa

М
файл
файл - fayl

М
мобільний телефон
мобíльний телефóн - mobil'nyu telefón

Ф
електронна пошта
електрóнна пóшта - elektrónna póshta

М
веб-сайт
веб-са́йт - veb-sáyt

М
доказ
до́каз - dókaz

Ф
в'язниця
в'язні́ця - v'yaznýtsya

М
закон
закóн - zakón

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

М
суд
суд - sud

М
свідок
свідок - svídok

М
штраф
штраф - shtraf

М
прибуток
прибуток - prybútok

М
збиток
збиток - zbýtok

М
підпис
підпис - pídpys

Ф
кредитна картка
кредітна кáртка - kredýtna kártka

Ф
сума
сúма - súma

М
клієнт
клієнт - kliyént

М
басейн
басéйн - baséyn

М
банкомат
банкомáт - bankomát

М
пароль
парóль - paról'

Н
радіо
ра́діо - rádio

Ф
камера
ка́мера - kámera

Ф
електроенергія
електроенéргія - elektroenérhiya

Ф
сумка
сúмка - súmka

Ф
пляшка
пля́шка - plyáshka

М
подарунок
подару́нок - podarúnok

М
янгол
я́нгол - yánhol

Ф
лялька
ля́лька - lyál'ka

М
ключ
ключ - klyuch

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
зубна щітка
зубна щітка - zubná shchítka

F
зубна паста
зубна паста - zubná pásta

M
гребінь
гребінь - hrébin'

F
паперова серветка
паперова серветка - papérová servétka

M
крем
крем - krem

M
шампунь
шампунь - shampún'

M
кінотеатр
кінотеатр - kinoteátr

N
телебачення
телебачення - telebáchennya

F
помада
помада - pomáda

M
квиток
квиток - kvytók

N
сидіння
сидіння - sydínnya

PL
новини
новини - novýny

F
сцена
сцена - stséna

F
музика
музика - múzyka

M
екран
екран - ekrán

M
жарт
жарт - zhart

M
живопис
живопис - zhyvópys

F
публіка
публіка - públika

M
журнал
журнал - zhurnál

F
газета
газета - hazéta

F
стаття
стаття - stattyá

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

М
попіл
пóпіл - rópil

Ф
природа
прирóда - pryródá

Ф
реклама
реклáма - rekláma

М
Місяць
Місяць - Mísyats'

М
алмаз
алмáз - almáz

М
вогонь
вогóнь - vohón'

Ф
зірка
зірка - zírka

Н
сонце
сóнце - sóntse

Ф
Земля
Землі́я - Zemlyá

Н
узбережжя
узберéжжя - uzberézhzha

М
всесвіт
всéсвіт - vsésvit

Ф
планета
планéта - planéta

Ф
пустеля
пустéля - pustélyá

М
ліс
ліс - lis

Н
озеро
óзеро - ózero

Ф
річка
річка - ríchka

М
камінь
ка́мінь - kámin'

М
пагорб
па́горб - ráhorb

М
острів
óстрів - óstriv

Ф
гора
горá - horá

Ф
долина
долі́на - dolýna

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

F
погода
погóда - pohóda

N
море
мóре - móre

M
океан
океáн - okeáп

M
шторм
шторм - shtorm

M
сніг
сніг - snih

M
лід
лід - lid

F
рослина
росліна - roslýna

M
вітер
вітер - víter

M
дощ
дощ - doshch

F
троянда
троя́нда - troyánda

F
трава
трава́ - travá

N
дерево
де́рево - dérevo

M
метал
ме́тал - metál

M
газ
газ - haz

F
квітка
кві́тка - kvítka

Срібло коштує дешевше за золото
Срі́бло ко́штує дешéвше за зо́лото
- Sríbło kóshtuje deshévshe za zóloto

N
срібло
срі́бло - sríbło

N
золото
зо́лото - zóloto

M
член
член - chlen

F
відпустка
відпу́стка - vidpústka

Золото коштує дорожче за срібло
Зо́лото ко́штує до́рожче за срі́бло -
Zóloto kóshtuje dorózhche za sríbło

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

М
постоялець
посто́ялець - postoyálets'

М
пляж
пляж - plyazh

М
готель
готéль - hotél'

М
Новий рік
Новий рік - Novyy rik

Н
Різдво
Різдво́ - Rizdvó

М
день народження
день наро́дження - den'
narodzhennya

ґ
тітка
ті́тка - títka

М
дядько
дя́дько - dyád'ko

М
Великдень
Вели́кдень - Velýkden'

ґ
баба
ба́ба - bába

М
дід
ді́д - did

ґ
баба
ба́ба - bába

ґ
могила
моги́ла - mohýla

ґ
смерть
смерть - smert'

М
дід
ді́д - did

М
наречений
наре́чений - narechényy

ґ
наречена
наре́чена - narechéna

Н
розлучення
розлу́чення - rozlúchennya

сто десять
сто де́сять - sto désyat'

сто п'ять
сто п'ять - sto p'yat'

сто один
сто оди́н - sto odýn

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

двісті два
двісті два - dvísti dva

двісті
двісті - dvísti

СТО П'ЯТДЕСЯТ ОДИН
сто п'ятдеся́т оди́н - sto
p'yatdesyát odýn

двісті шістдесят два
двісті шістдеся́т два - dvísti
shistdesyát dva

двісті двадцять
двісті двáдцять - dvísti dvádttsyat'

двісті шість
двісті шість - dvísti shist'

триста сім
три́ста сім - trýsta sim

триста три
три́ста три - trýsta try

триста
три́ста - trýsta

чотириста
чоти́риста - chotýrysta

триста сімдесят три
три́ста сімдеся́т три - trýsta
simdesyát try

триста тридцять
три́ста три́дцять - trýsta trýdtsyat'

чотириста сорок
чоти́риста sóрок - chotýrysta sórok

чотириста вісім
чоти́риста ві́сім - chotýrysta vísim

чотириста чотири
чоти́риста чоти́ри - chotýrysta
chotýry

П'ЯТСОТ П'ЯТЬ
п'ятсо́т п'ять - p'yat:sót p'yat'

П'ЯТСОТ
п'ятсо́т - p'yat:sót

чотириста вісімдесят чотири
чоти́риста ві́сімдеся́т чоти́ри -
chotýrysta visimdesyát chotýry

П'ЯТСОТ ДЕВ'ЯНОСТО П'ЯТЬ
п'ятсо́т дев'яно́сто п'ять - p'yat:sót
dev'yanósto p'yat'

П'ЯТСОТ П'ЯТДЕСЯТ
п'ятсо́т п'ятдеся́т - p'yat:sót
p'yatdesyát

П'ЯТСОТ ДЕВ'ЯТЬ
п'ятсо́т де́в'ять - p'yat:sót dév'yat'

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

ШІСТСОТ ШІСТЬ
шістсót шість - shist·sót shist'

ШІСТСОТ ОДИН
шістсót одін - shist·sót odýn

ШІСТСОТ
шістсót - shist·sót

СІМСОТ
сімсót - simsót

ШІСТСОТ ШІСТДЕСЯТ
шістсót шістдесят - shist·sót
shistdesyát

ШІСТСОТ ШІСТНАДЦЯТЬ
шістсót шістна́дцять - shist·sót
shistnádtsyat'

СІМСОТ ДВАДЦЯТЬ СІМ
сімсót двáдцять сім - simsót
dvádtsyat' sim

СІМСОТ СІМ
сімсót сім - simsót sim

СІМСОТ ДВА
сімсót два - simsót dva

ВІСІМСОТ ТРИ
вісімсót три - visimsót try

ВІСІМСОТ
вісімсót - visimsót

СІМСОТ СІМДЕСЯТ
сімсót сімдесят - simsót simdesyát

ВІСІМСОТ ВІСІМДЕСЯТ
вісімсót вісімдесят - visimsót
visimdesyát

ВІСІМСОТ ТРИДЦЯТЬ ВІСІМ
вісімсót трі́дцять вісім - visimsót
trýdtsyat' vísim

ВІСІМСОТ ВІСІМ
вісімсót вісім - visimsót vísim

ДЕВ'ЯТСОТ ДЕВ'ЯТЬ
дев'ятсót дéв'ять - dev'yat·sót
dév'yat'

ДЕВ'ЯТСОТ ЧОТИРИ
дев'ятсót чо́тири - dev'yat·sót
chotýry

ДЕВ'ЯТСОТ
дев'ятсót - dev'yat·sót

М
ТИГР
тигр - tyhr

ДЕВ'ЯТСОТ ДЕВ'ЯНОСТО
дев'ятсót дев'яно́сто - dev'yat·sót
dev'yanósto

ДЕВ'ЯТСОТ СОРОК ДЕВ'ЯТЬ
дев'ятсót со́рок дéв'ять -
dev'yat·sót sórok dév'yat'

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

М
кролик
крóлик - królyk

М
пацюк
пацю́к - patsyúk

Ғ
миша
мйша - mýsha

М
слон
слон - slon

М
віслюк
віслю́к - vislyúk

М
лев
лев - lev

М
голуб
го́луб - hólub

М
півень
піве́нь - píven'

М
птах
птах - ptakh

М
жук
жук - zhuk

Ғ
комаха
кома́ха - komákha

М
гусак
гусáк - husák

Ғ
мураха
мурáха - murákha

Ғ
муха
мýха - múkha

М
комар
комáр - komár

М
дельфін
дельфі́н - del'fín

Ғ
акула
аку́ла - akúla

М
кит
кит - kyt

часто
ча́сто - chásto

Ғ
жаба
жа́ба - zhába

М
равлик
ра́влик - rávlyk

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

хоча
хоча́ - khochá

раптом
ра́птом - ráptom

негайно
нега́йно - neháyno

біг
бі́г - bih

теніс
те́ніс - ténis

гімнастика
гімна́стика - himnástyka

катання на ковзанах
ката́ння на ковза́нах - katánnya na kovzanákh

гольф
го́льф - hol'f

велоспорт
велоспо́рт - velospórt

плавання
пла́вання - plávannya

баскетбол
баскетбо́л - basketból

футбол
футбо́л - futból

Велика Британія
Велі́ка Брита́нія - Velýka Brytániya

пішохідний туризм
пішо́хідний тури́зм - pishokhídnyy turýzm

дайвінг
да́йвінг - dáyyvinh

Італія
Іта́лія - Itáliya

Швейцарія
Швейца́рія - Shveytsáriya

Іспанія
Іспа́нія - Ispániya

Таїланд
Таїла́нд - Tayilánd

Німеччина
Німе́ччина - Niméchchyna

Франція
Фра́нція - Frántsya

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Японія
Япoнія - Yaponiya

F
Росія
Росія - Rosiya

M
Сінгапур
Сінгапур - Sinhapur

M
Китай
Китаї - Kytay

F
Індія
Індія - Indiya

M
Ізраїль
Ізраїль - Izrayil'

F
Канада
Канада - Kanada

F
Мексика
Мексика - Méksyka

PL
Сполучені Штати Америки
Сполучені Штати Америки -
Spolúcheni Shtáty Améryky

F
Аргентина
Аргентіна - Arhentýna

F
Бразилія
Бразілія - Brazýliya

N
Чилі
Чілі - Chýli

N
Марокко
Марокко - Marókkó

F
Нігерія
Нігерія - Nihériya

F
Південно-Африканська Республіка
Південно-Африканська Республіка
- Pivdénno-Afrykáns'ka Respúblika

M
Алжир
Алжір - Alzhír

F
Кенія
Кенія - Kéniya

F
Лівія
Лівія - Líviya

F
Австралія
Австралія - Avstráliya

F
Нова Зеландія
Нова Зеландія - Nová Zelándiya

M
Єгипет
Єгипет - Yehýpet

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

F
Азія
Áзія - Áziya

F
Європа
Європа - Yevrópa

F
Африка
Африка - Áfryka

тридцять хвилин
трідцять хвилін - trýdtsyat'
khvylýn

п'ятнадцять хвилин
п'ятна́дцять хвилін - p'yatnádttsyat'
khvylýn

F
Америка
Аме́рика - Améryka

друга година п'ять хвилин
дру́га го́діна п'ять хвилін - drúha
hodýna p'yat' khvylýn

перша година
пе́рша го́діна - pérsha hodýna

сорок п'ять хвилин
со́рок п'ять хвилін - sorók p'yat'
khvylýn

п'ята година двадцять хвилин
п'я́та го́діна двáдцять хвилін -
p'yáta hodýna dvádttsyat' khvylýn

четверта година п'ятнадцять хвилин
че́тве́рта го́діна п'ятна́дцять
хвилін - chetvértá hodýna
p'yatnádttsyat' khvylýn

третя година десять хвилин
тре́тя го́діна де́сять хвилін -
trétya hodýna désyat' khvylýn

восьма година тридцять п'ять хвилин
во́сьма го́діна трідцять п'ять
хвилін - vós'ma hodýna trýdtsyat'
p'yat' khvylýn

сьома година тридцять хвилин
сьо́ма го́діна трідцять хвилін -
s'óma hodýna trýdtsyat' khvylýn

шоста година двадцять п'ять хвилин
шо́ста го́діна двáдцять п'ять
хвилін - shósta hodýna dvádttsyat'
p'yat' khvylýn

одинадцята година п'ятдесят хвилин
одина́дцята го́діна п'ятде́сят
хвилін - odynádttsyata hodýna
p'yatdesyát khvylýn

десята година сорок п'ять хвилин
де́сята го́діна со́рок п'ять хвилін -
desyáta hodýna sórok p'yat'
khvylýn

дев'ята година сорок хвилин
де́в'я́та го́діна со́рок хвилін -
dev'yáta hodýna sórok khvylýn

друга година після полудня
дру́га го́діна пі́сля полу́дня -
drúha hodýna píslya polúdnnya

перша година ночі
пе́рша го́діна но́чі - pérsha hodýna
nóchi

дванадцята година п'ятдесят п'ять хвилин
двана́дцята го́діна п'ятде́сят
п'ять хвилін - dvanádttsyata hodýna
p'yatdesyát p'yat' khvylýn

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

наступного тижня
настúпногo тiжнiя - nastúpnoho týzhnya

цього тижня
цьогó тiжнiя - ts'ohó týzhnya

минулого тижня
минúлогo тiжнiя - mynúloho týzhnya

наступного року
настúпногo рóку - nastúpnoho róku

цього року
цьогó рóку - ts'ohó róku

минулого року
минúлогo рóку - mynúloho róku

наступного місяця
настúпногo мiсяця - nastúpnoho mýsýatsya

цього місяця
цьогó мiсяця - ts'ohó mýsýatsya

минулого місяця
минúлогo мiсяця - mynúloho mýsýatsya

дванадцять квітня одна тисяча дев'ятсот вісімдесят восьмого року
дванáдцять квітнiя однá тiсячa дев'я́тсòт ві́сімдеся́т вóсьмòгo рóку - dvanádtysyate kvítnya odná týsyacha dev'yat-sót visimdesyát vós'moho róku

двадцять п'ять лютого дві тисячі третього року
двáдцять п'я́те лю́тогo двi тiсячi трéтьогo рóку - dvádtysyat' p'yáte lyútoho dvi týsyachi trét'oho róku

перше січня дві тисячі чотирнадцятого року
пéрше сiчнiя двi тiсячi чотирна́дцятогo рóку - pérshe síchnya dvi týsyachi chotyρνádtysyatoho róku

дванадцять грудня двохтисячного року
дванáдцять гру́днiя дво́хтiсячнòгo рóку - dvanádtysyate hrúdnýa dvokhtýsyachnoho róku

тридцять вересня одна тисяча дев'ятсот сьомого року
три́дцять véреснiя однá тiсячa дев'я́тсòт сьóмòгo рóку - trydtysyáte véresnya odná týsyacha dev'yat-sót s'ómoho róku

тринадцять жовтня одна тисяча вісімсот дев'яносто дев'ятого року
три́на́дцять жóвтнiя однá тiсячa ві́сімсòт дев'я́нòстo дев'я́тогo рóку - trynádtysyate zhóvtnya odná týsyacha visimsót dev'yanósto dev'yátotoho róku

підборіддя
пiдбóри́ддiя - pidboríddya

зморшка
змóршкa - zmórshka

лоб
лоб - lob

вії
vii - víyi

борода
бородá - borodá

щока
щокá - shchoká

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

F
потилиця
поті́лиця - potýlytsya

F
талія
та́лія - táliya

F
брова
бровá - brová

M
мізинець
мізі́нець - mizýnets'

M
великий палець
вели́кий па́лець - velýkyu pálets'

F
грудна клітка
грудна́ клі́тка - hruDNA klítka

M
вказівний палець
вказі́вний па́лець - vkazivnýy pálets'

M
середній палець
серéдній па́лець - serédniy pálets'

M
безіменний палець
безіме́нний па́лець - beziménnyy pálets'

F
п'ята
п'я́та - p'yatá

M
ніготь
ні́готь - níhot'

N
зап'ястя
зап'я́стя - zap'yástya

F
кістка
кі́стка - kístka

M
м'яз
м'яз - m'yaz

M
хребет
хребéт - khrebét

M
хребець
хребéць - khrebéts'

N
ребро
ребро́ - rebró

M
скелет
скелéт - skelét

F
артерія
артéрія - artériya

F
вена
véна - véna

M
сечовий міхур
сечові́й міху́р - sechový mikhúr

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

М
пеніс
pénis - rénis

Ғ
сперма
спёрма - spérma

Ғ
вагіна
вагіна - vahína

гарячий
гарячий - haryáchyу

соковитий
соковітій - sokovýtyу

Н
яєчко
яёчко - уауёchko

варений
váрений - várenуу

сирий
сирій - syrýу

солоний
солоній - solónуу

суворий
сувóрий - suvóryу

жадібний
жадібний - zhádibnyу

сором'язливий
сором'язлівий - sorom'yazlývyу

глухий
глухий - hlukhýу